

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 31
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31
Phụ lục 1: Nguồn vốn đầu tư	32
Phụ lục 2: Thực hiện đầu tư	33
Phụ lục 3: Thực hiện đầu tư theo dự án, công trình, hạng mục công trình	34 - 36
Phụ lục 4: Quyết toán vốn đầu tư theo công trình, hạng mục công trình, hoàn thành bàn giao	37
Phụ lục 5: Chi phí khác	38 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Khóa	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Khoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/04/2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Lê	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/06/2014)

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quang Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu

- đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
 - Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2014

Số: 1362 /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
số 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
số 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		246.787.963.855	280.019.885.143
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.815.000.692	60.206.875.546
111	1. Tiền		919.221.507	2.051.875.546
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.895.779.185	58.155.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		194.673.891.806	211.022.350.128
131	1. Phải thu khách hàng		62.185.236.375	76.667.227.852
132	2. Trả trước cho người bán		132.005.428.272	133.294.605.184
135	3. Các khoản phải thu khác	4	483.227.159	1.060.517.092
140	IV. Hàng tồn kho	5	2.683.671.902	2.581.590.146
141	1. Hàng tồn kho		2.683.671.902	2.581.590.146
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.615.399.455	6.209.069.323
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		64.298.460	91.340.970
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.650.494.981
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	6	4.551.100.995	4.467.233.372
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.984.412.893.942	3.066.894.765.035
220	II. Tài sản cố định		2.983.407.980.688	3.065.910.834.303
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	2.981.550.481.362	3.065.472.705.911
222	- Nguyên giá		3.334.800.339.253	3.335.020.687.890
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(353.249.857.891)	(269.547.981.979)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	111.495.672	85.983.018
228	- Nguyên giá		182.244.457	146.706.056
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.748.785)	(60.723.038)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.746.003.654	352.145.374
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	822.581.180	822.581.180
258	1. Đầu tư dài hạn khác		1.950.000.000	1.950.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.127.418.820)	(1.127.418.820)
260	V. Tài sản dài hạn khác		182.332.074	161.349.552
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	182.332.074	161.349.552
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.231.200.857.797	3.346.914.650.178

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		2.210.013.455.760	2.325.340.792.944
310	I. Nợ ngắn hạn		268.244.811.981	399.111.879.521
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	128.265.712.000	229.394.000.000
312	2. Phải trả người bán		104.696.020.802	126.915.168.477
313	3. Người mua trả tiền trước		-	302.460.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.246.058.894	19.966.490.897
315	5. Phải trả người lao động		1.070.353.181	4.828.592.699
316	6. Chi phí phải trả	14	6.112.439.842	2.293.848.128
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	14.957.346.747	15.554.858.297
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.896.880.515	(143.538.977)
330	II. Nợ dài hạn		1.941.768.643.779	1.926.228.913.423
332	1. Phải trả dài hạn nội bộ	16	276.341.217.569	310.865.452.999
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	1.665.427.426.210	1.615.363.460.424
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.021.187.402.037	1.021.573.857.234
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.021.187.402.037	1.021.573.857.234
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		887.170.430.000	887.170.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.415.892.000	50.415.892.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.015.970.236	4.982.515.476
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		3.824.702.921	2.791.248.161
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.760.406.880	76.213.771.597
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.231.200.857.797	3.346.914.650.178

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.810,99	2.001,31

Teg

Trần Thị Minh Trung
Người lập

Phuong

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	205.021.888.689	70.778.657.784
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		205.021.888.689	70.778.657.784
11	3. Giá vốn hàng bán	20	105.388.082.341	46.130.002.698
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.633.806.348	24.648.655.086
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.407.336.938	300.163.442
22	6. Chi phí tài chính	22	85.565.663.362	27.202.346.680
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		85.514.127.346	27.038.151.363
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	9.704.101.432	1.942.026.487
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.771.378.492	(4.195.554.639)
31	9. Thu nhập khác	24	269.309.091	17.601
32	10. Chi phí khác	25	120.270.000	188.984.000
40	11. Lợi nhuận khác		149.039.091	(188.966.399)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.920.417.583	(4.384.521.038)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	939.102.288	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.981.315.295	(4.384.521.038)
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27		(52)

Teg

Trần Thị Minh Trung
Người lập

Phuong

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		243.980.458.341	58.352.156.235
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.694.680.789)	(2.684.149.613)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.517.490.680)	(7.479.011.993)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(81.792.595.731)	(73.128.699.537)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(13.975.767.915)	(3.501.768.313)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.054.863.660	16.310.334.942
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(40.701.731.477)	(7.542.469.371)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.353.055.409	(19.673.607.650)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(56.049.092.225)	(179.554.574.622)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		252.272.727	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.458.506.582	602.658.783
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(54.338.312.916)	(178.951.915.839)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	20.113.820.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		89.092.026.786	183.952.659.856
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(140.156.349.000)	(58.340.000.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(342.295.133)	(732.803.540)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.406.617.347)	144.993.676.316
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(15.391.874.854)	(53.631.847.173)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		60.206.875.546	55.440.081.514
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	122.303.187
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	44.815.000.692	1.930.537.528

Trần Thị Minh Trung

Trần Thị Minh Trung
Người lập

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 30/06/2014, số vốn thực góp theo tiến độ cam kết là 887.170.430.000 VND (Bằng chữ: tám trăm tám mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Công ty có các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư tại Quyết định số 1793/TTg-CN ngày 07/11/2006. Công trình Thủy điện Khe Bó thuộc cấp II, nhóm A, địa điểm xây dựng trên sông Cà thuộc địa phận xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, công suất lắp máy 100MW với 2 tổ máy, điện lượng trung bình 442 triệu Kwh/năm. Công ty đã chính thức đưa tổ máy số 1 và số 2 vào vận hành phát điện thương mại

lần lượt vào các ngày 12/05/2013 và 29/08/2013. Do vậy, doanh thu và giá vốn kỳ này của Công ty đã có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Ngoài ra, Công ty còn vận dụng chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 7444/BTC-CĐKT ngày 19/06/2006) trong việc hạch toán kế toán cũng như việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11 TC
ÔNG
- NHIÊN
G KẾ
AA
AN KI

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 05 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.



2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2014, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	433.962.331	383.127.798
Tiền gửi ngân hàng	485.259.176	1.668.747.748
Các khoản tương đương tiền (*)	43.895.779.185	58.155.000.000
	44.815.000.692	60.206.875.546

(*): Các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2014 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 5,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	483.227.159	1.060.517.092
- Phải thu về lãi tiền gửi	181.330.356	232.500.000
- Tiền điện phải thu nhà thầu	69.474.941	733.011.072
- Phải thu các đối tượng khác	232.421.862	95.006.020
	483.227.159	1.060.517.092

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	123.741.466	122.129.293
Công cụ, dụng cụ	38.436.700	42.388.620
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.521.493.736	2.417.072.233
- Chi phí của Văn phòng Công ty - Dự án Sông Bạc (*)	636.606.492	636.606.492
- Chi phí của Trung tâm tư vấn	1.884.887.244	1.780.465.741
	2.683.671.902	2.581.590.146

(*): Đây là chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư của Dự án Thủy Điện Sông Bạc. Theo Hợp đồng 06/HĐSB ngày 07/10/2006 về việc bàn giao hồ sơ dự án và thanh toán chi phí đầu tư ban đầu Dự án thủy điện Sông Bạc giữa Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực và Công ty TNHH Đại Dương, Dự án sẽ được chuyển đổi chủ đầu tư với số tiền thanh toán cho chi phí đầu tư ban đầu là 4.000.000.000 VND. Sau khi bàn giao xong hồ sơ dự án, chủ đầu tư mới đã thanh toán cho Công ty số tiền 3.200.000.000 VND, Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh từ các năm trước tương ứng với khoản lãi gộp là 424.511.937 VND. Số tiền 800.000.000 VND còn lại tương ứng với khoản chi phí dở dang 636.606.492 VND do chủ đầu tư mới chưa chấp nhận thanh toán nên Công ty chưa phát hành hoá đơn, ghi nhận doanh thu, giá vốn.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.342.389.040	562.721.783
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.208.711.955	3.904.511.589
	4.551.100.995	4.467.233.372

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.645.023.618.287	1.683.393.118.325	6.267.096.877	336.854.401	3.335.020.687.890
Số tăng trong kỳ	-	-	-	144.381.818	144.381.818
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	144.381.818	144.381.818
Số giảm trong kỳ	-	-	(364.730.455)	-	(364.730.455)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(364.730.455)	-	(364.730.455)
Số dư cuối kỳ	1.645.023.618.287	1.683.393.118.325	5.902.366.422	481.236.219	3.334.800.339.253
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	109.265.781.469	155.583.662.450	4.466.502.825	232.035.235	269.547.981.979
Số tăng trong kỳ	32.636.793.750	51.154.923.957	256.913.474	46.135.695	84.094.766.876
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	32.636.793.750	51.154.923.957	256.913.474	17.975.186	84.066.606.367
- <i>Phân loại lại</i>	-	-	-	28.160.509	28.160.509
Số giảm trong kỳ	-	(28.160.509)	(364.730.455)	-	(392.890.964)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(28.160.509)	(364.730.455)	-	(364.730.455)
- <i>Phân loại lại</i>	-	(28.160.509)	-	-	(28.160.509)
Số dư cuối kỳ	141.902.575.219	206.710.425.898	4.358.685.844	278.170.930	353.249.857.891
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.535.757.836.818	1.527.809.455.875	1.800.594.052	104.819.166	3.065.472.705.911
Tại ngày cuối kỳ	1.503.121.043.068	1.476.682.692.427	1.543.680.578	203.065.289	2.981.550.481.362

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.960.196.469.098 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.725.690.967 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	103.979.054	42.727.002	146.706.056
Số tăng trong kỳ	35.538.401	-	35.538.401
- <i>Mua trong kỳ</i>	35.538.401	-	35.538.401
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	139.517.455	42.727.002	182.244.457
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	38.979.732	21.743.306	60.723.038
Số tăng trong kỳ	5.753.045	4.272.702	10.025.747
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	5.753.045	4.272.702	10.025.747
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44.732.777	26.016.008	70.748.785
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	64.999.322	20.983.696	85.983.018
Tại ngày cuối kỳ	94.784.678	16.710.994	111.495.672

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	501.644.311	338.953.370
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	501.644.311	338.953.370
+ <i>Hạng mục Nhà điều hành</i>	43.250.000	-
+ <i>Chi phí khác</i>	458.394.311	338.953.370
Mua sắm tài sản cố định	1.131.800.000	-
- Mua sắm Ô tô Fortune	1.131.800.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	112.559.343	13.192.004
- Nhà máy Thủy điện Khe Bó	99.367.339	-
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	13.192.004	13.192.004
	1.746.003.654	352.145.374

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	1.950.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.127.418.820)	(1.127.418.820)
	822.581.180	822.581.180

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy Điện Cẩm Sơn	Lạng Sơn	8,6%	8,6%	Sản xuất điện năng

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	161.349.552	28.015.560
Số tăng trong kỳ	87.827.273	179.315.361
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(66.844.751)	(41.055.937)
Số dư cuối kỳ	182.332.074	166.274.984

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	160.632.074	161.349.552
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	21.700.000	-
	182.332.074	161.349.552

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	13.569.712.000	-
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội ^[*]	13.569.712.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 17)	114.696.000.000	229.394.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội	18.000.000.000	36.000.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	8.100.000.000	16.200.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	70.996.000.000	141.994.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	17.600.000.000	35.200.000.000
	128.265.712.000	229.394.000.000

[*] Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng vay số 41/14/TD-TT/II.17 ngày 30/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng giá trị khoản vay 13.600.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 9,6%/năm;
- Thời hạn vay: Từ 30/06/2014 đến 02/07/2014;
- Mục đích vay: Để bổ sung vốn lưu động;
- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi số 0206-14/HĐTG/ABBANK-PTDLVN ngày 02/06/2014 của Công ty tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội với tổng giá trị tài sản là 14.700.000.000 VND.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.283.024.528	2.320.918.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.012.791	13.052.678.418
Thuế thu nhập cá nhân	-	78.577.079
Thuế tài nguyên	2.582.206.238	859.611.370
Các loại thuế khác	126.065.337	2.167.824.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.238.750.000	1.486.882.000
	9.246.058.894	19.966.490.897

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	6.013.886.264	2.293.848.128
Chi phí phải trả khác	98.553.578	-
	6.112.439.842	2.293.848.128

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21.243.663	42.342.049
Bảo hiểm xã hội	56.265.397	76.773.718
Bảo hiểm y tế	8.830.620	11.967.144
Bảo hiểm thất nghiệp	-	4.134.503
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.871.007.067	15.419.640.883
- Cổ tức phải trả cổ đông	6.625.513.627	6.967.808.760
- Phải trả nợ vay vốn tạm thời của Hội đồng bồi thường huyện Tương Dương	7.500.000.000	7.500.000.000
- Thương vận hành an toàn điện phải trả	456.452.265	505.150.042
- Phải trả, phải nộp khác	289.041.175	446.682.081
	14.957.346.747	15.554.858.297

16. PHẢI TRẢ NỘI BỘ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí do tạm tăng nguyên giá TSCĐ Nhà máy Khe Bó	276.341.217.569	310.865.452.999
	276.341.217.569	310.865.452.999

Công ty phản ánh Chi phí trích trước để tạm tăng nguyên giá TSCĐ trên chỉ tiêu này theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại công văn số 7444/BTC-CDKT ngày 19/06/2006.

17. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	1.665.427.426.210	1.615.363.460.424
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Nam Hà Nội ^[1]	84.847.712.679	84.847.712.679
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận ^[2]	14.997.277.000	14.997.277.000
- Ngân hàng Phát triển Việt nam - Chi nhánh Nghệ An ^[3]	1.381.773.705.252	1.381.773.705.252
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ^[4]	183.808.731.279	133.744.765.493
	<u>1.665.427.426.210</u>	<u>1.615.363.460.424</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

^[1] Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 204/HĐTD - NHN ngày 19/09/2004 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 276.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 102.847.712.679 VND. Trong đó, nợ còn phải trả trong năm 2014 là 18.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình;
- Thời hạn vay: 132 tháng;
- Lãi suất: bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả sau và mức chênh lệch theo quy định Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Bắc Bình).

^[2] Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận theo Hợp đồng số 5D/2004/HĐTD ngày 30/06/2012 sửa đổi Hợp đồng tín dụng số 05/2004/HĐTD ngày 26/04/2004 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 116.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 23.097.277.000 VND. Trong đó, nợ còn phải trả trong năm 2014 là 8.100.000.000 VND;
- Mục đích vay: tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất: 0,45%/tháng;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Bắc Bình).

^[3] Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng số 32/2013/HĐSĐBSTĐĐT-NHPT ngày 27/06/2013 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 70/2008/HĐTD với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.640.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 1.414.943.200.000 VND. Trong đó, nợ còn phải trả trong năm 2014 là 58.800.000.000 VND;
- Mục đích vay: tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô;
- Thời hạn vay: 153 tháng;
- Lãi suất: 0,95%/tháng;
- Thế chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Khe Bô).

Hợp đồng số 07/2013/HĐTD ngày 28/02/2013 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 240.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 37.826.505.252 VND. Trong đó, nợ còn phải trả trong năm 2014 là 12.196.000.000 VND;
- Mục đích vay: tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô;
- Thời hạn vay: 94 tháng;
- Lãi suất: 12,6%/năm;

- Thẻ chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Khe Bô).

^[4] Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 11/11/2013 với các nội dung cơ bản sau:

- Tổng giá trị khoản vay: 300.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 201.408.731.279 VND. Trong đó, nợ còn phải trả trong năm 2014 là 17.600.000.000 VND;
- Mục đích vay: tài trợ vốn cho dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô;
- Thời hạn vay: 108 tháng;
- Lãi suất: Lãi suất cơ sở và biên độ 4,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội;
- Thẻ chấp bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư (Nhà máy Thủy điện Khe Bô).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
Số dư đầu năm trước	816.056.610.000	50.415.892.000	4.982.515.476	2.791.248.161	24.565.181.232	898.811.446.869		
Tăng vốn trong kỳ trước	21.113.820.000	-	-	-	(4.384.521.038)	21.113.820.000		
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(24.147.647)	(4.384.521.038)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	(24.147.647)		
Số dư cuối kỳ trước	837.170.430.000	50.415.892.000	4.982.515.476	2.791.248.161	20.156.512.547	915.516.598.184		
Số dư đầu năm nay	887.170.430.000	50.415.892.000	4.982.515.476	2.791.248.161	76.213.771.597	1.021.573.857.234		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	4.981.315.295	4.981.315.295		
Trích lập các quỹ	-	-	1.033.454.760	1.033.454.760	(2.066.909.520)	-		
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.167.273.802)	(5.167.273.802)		
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(200.496.690)	(200.496.690)		
Số dư cuối kỳ này	887.170.430.000	50.415.892.000	6.015.970.236	3.824.702.921	73.760.406.880	1.021.187.402.037		

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ/2014 ngày 27 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	51.672.738.012
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	2%	1.033.454.760
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	2%	1.033.454.760
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10%	5.167.273.802
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	0,4%	200.496.690
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt với mức chi trả là 5% (tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND) (*)		

(*): Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty chưa thực hiện việc chi trả cổ tức năm 2013.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Phát điện 1	350.000.000.000	39,45%	350.000.000.000	39,45%
Vốn góp của Công đoàn Điện lực Việt Nam	29.000.000.000	3,27%	29.000.000.000	3,27%
Vốn góp của Công đoàn Điện lực Miền Trung	1.000.000.000	0,11%	1.000.000.000	0,11%
Vốn góp của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	101.000.000.000	11,38%	101.000.000.000	11,38%
Vốn góp của Công ty Cổ phần Miền Đông	45.776.230.000	5,16%	45.776.230.000	5,16%
Vốn góp của đối tượng khác	360.394.200.000	40,62%	360.394.200.000	40,62%
- Do pháp nhân nắm giữ	604.110.000	0,07%	604.110.000	0,07%
- Do thể nhân nắm giữ	359.790.090.000	40,55%	359.790.090.000	40,55%
Cộng	887.170.430.000	100,00%	887.170.430.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887.170.430.000	837.170.430.000
- Vốn góp đầu năm	887.170.430.000	816.056.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	21.113.820.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	887.170.430.000	837.170.430.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.717.043	88.717.043
- Cổ phiếu phổ thông	88.717.043	88.717.043
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.717.043	88.717.043
- Cổ phiếu phổ thông	88.717.043	88.717.043

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.015.970.236	4.982.515.476
- Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	2.791.248.161
	9.840.673.157	7.773.763.637

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	205.021.888.689	70.778.657.784
- Nhà máy Nậm Mả	3.081.225.153	2.692.539.859
- Nhà máy Bắc Bình	54.669.653.104	30.075.970.200
- Nhà máy Khe Bó	147.271.010.432	38.010.147.725
	205.021.888.689	70.778.657.784

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm đã bán	105.388.082.341	46.130.002.698
- Nhà máy Nậm Mả	2.027.633.377	1.384.364.363
- Nhà máy Bắc Bình	26.866.523.198	20.519.037.416
- Nhà máy Khe Bó	76.493.925.766	24.226.600.919
	105.388.082.341	46.130.002.698

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.407.336.938	177.860.255
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	122.303.187
	1.407.336.938	300.163.442

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	85.514.127.346	27.038.151.363
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	51.536.016	164.195.317
	85.565.663.362	27.202.346.680

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.588.611.296	1.231.131.471
Chi phí vật liệu công cụ, dụng cụ, đồ dùng	422.175.483	83.361.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định	230.441.779	42.451.109
Thuế, phí và lệ phí	19.246.700	7.117.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.547.377	294.810.210
Chi phí khác bằng tiền	1.597.078.797	283.154.952
	9.704.101.432	1.942.026.487

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	252.272.727	-
Thu nhập khác	17.036.364	17.601
	269.309.091	17.601

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	114.900.000	144.000.000
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	-	12.500.000
Chi phí không liên quan hoạt động sản xuất kinh doanh	5.370.000	32.484.000
	120.270.000	188.984.000

TY
HỮU H
KIỂM TO
ASC
KIỂM

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.920.417.583	(4.384.521.038)
Các khoản điều chỉnh tăng	120.270.000	188.984.000
- Các khoản tiền phạt	-	12.500.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	114.900.000	144.000.000
- Chi phí khác	5.370.000	32.484.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.040.687.583	-
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được hưởng ưu đãi thuế	3.533.341.645	-
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi	2.501.975.938	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	939.102.288	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	13.052.678.418	1.534.663.136
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(13.975.767.915)	(3.501.768.313)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	16.012.791	(1.967.105.177)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.981.315.295	(4.384.521.038)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.981.315.295	(4.384.521.038)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	88.717.043	83.550.337
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	56	(52)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	598.235.472	749.943.396
Chi phí nhân công	10.562.870.492	2.741.478.461
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	145.722.590	38.128.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.955.167.050	39.241.178.228
Chi phí sửa chữa TSCĐ	174.643.672	239.747.091
Thuế, phí và lệ phí	15.537.889.094	3.850.448.345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.831.406.102	773.887.503
Chi phí khác bằng tiền	2.286.249.301	437.217.265
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	115.092.183.773	48.072.029.185

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.815.000.692	-	60.206.875.546	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.668.463.534	-	77.727.744.944	-
Đầu tư dài hạn	1.950.000.000	(1.127.418.820)	1.950.000.000	(1.127.418.820)
	109.433.464.226	(1.127.418.820)	139.884.620.490	(1.127.418.820)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.793.693.138.210	1.844.757.460.424
Phải trả người bán, phải trả khác	119.653.367.549	142.470.026.774
Chi phí phải trả	6.112.439.842	2.293.848.128
	1.919.458.945.601	1.989.521.335.326

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.815.000.692	-	-	44.815.000.692
Phải thu khách hàng, phải thu khác	62.668.463.534	-	-	62.668.463.534
Đầu tư dài hạn	-	822.581.180	-	822.581.180
Cộng	107.483.464.226	822.581.180	-	108.306.045.406
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.206.875.546	-	-	60.206.875.546
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.727.744.944	-	-	77.727.744.944
Đầu tư dài hạn	-	822.581.180	-	822.581.180
Cộng	137.934.620.490	822.581.180	-	138.757.201.670

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	128.265.712.000	1.335.660.226.210	329.767.200.000	1.793.693.138.210
Phải trả người bán, phải trả khác	119.653.367.549	-	-	119.653.367.549
Chi phí phải trả	6.112.439.842	-	-	6.112.439.842
	254.031.519.391	1.335.660.226.210	329.767.200.000	1.919.458.945.601
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	229.394.000.000	1.107.688.460.424	507.675.000.000	1.844.757.460.424
Phải trả người bán, phải trả khác	142.470.026.774	-	-	142.470.026.774
Chi phí phải trả	2.293.848.128	-	-	2.293.848.128
	374.157.874.902	1.107.688.460.424	507.675.000.000	1.989.521.335.326

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-VNPD-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 05 năm 2013, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 2,5% tính trên số vốn góp đến ngày 26/04/2013 với số tiền tương đương là 20.926.415.250 VND. Ngày 21/07/2014, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 650/NQ-VNPD-HĐQT thông qua việc chi trả cổ tức năm 2012 bằng cổ phiếu theo chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 thông qua, thời gian thực hiện dự kiến trong quý 3 năm 2014 sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.



33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn 3.063.301.542	2.676.969.863
Công ty Mua bán điện EVN	Cùng tập đoàn 201.940.663.536	68.088.815.479

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu - tiền bán điện		
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	Cùng tập đoàn 1.188.929.344	804.283.662
Công ty Mua bán điện EVN	Cùng tập đoàn 60.743.237.745	75.258.911.758
Phải trả - Cổ tức		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn 2.000.000.000	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	648.649.989	407.866.785

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính do Ban Tổng Giám đốc Công ty lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Teg

Trần Thị Minh Trung
Người lập

Phuong

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2014

Phụ lục 1:

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng				Phát sinh giảm			Số dư cuối kỳ
		Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	82.795.723.663	-	-	82.795.723.663	-	
2. Nguồn vốn vay	1.844.757.460.424	50.063.965.786	50.063.965.786	2.317.744.949.212	114.698.000.000	114.698.000.000	537.621.523.002	1.780.123.426.210	
- Vay NH No & PTTNam HN	120.847.712.679	-	-	250.847.712.681	18.000.000.000	18.000.000.000	148.000.000.002	102.847.712.679	
- Vay CN NHPT Bình Thuận	31.197.277.000	-	-	116.000.000.000	8.100.000.000	8.100.000.000	92.902.723.000	23.097.277.000	
- Vay CN NHPT Nghệ An (HD 32/2013)	1.473.743.200.000	-	-	1.640.000.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000	225.056.800.000	1.414.943.200.000	
- Vay CN NHPT Nghệ An (HD 07/2013)	50.024.505.252	-	-	66.288.505.252	12.198.000.000	12.198.000.000	28.462.000.000	37.826.505.252	
- Vay NH TMCP An Bình	-	-	-	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000	-	
- Vay NH TMCP Công Thương	168.944.765.493	50.063.965.786	50.063.965.786	231.808.731.279	17.600.000.000	17.600.000.000	30.400.000.000	201.408.731.279	
- Vay khác	-	-	-	800.000.000	-	-	800.000.000	-	
4. Nguồn vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng cộng	1.844.757.460.424	50.063.965.786	50.063.965.786	2.400.540.672.875	114.698.000.000	114.698.000.000	620.417.246.665	1.780.123.426.210	

Phạm



Trần Thị Minh Trung
Người lập biểu

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2014

Phụ lục 2:

THỰC HIỆN ĐẦU TƯ

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Cơ cấu vốn đầu tư	Thực hiện đầu tư đầu kỳ	Thực hiện đầu tư				Đầu tư hoàn thành bàn giao sử dụng được duyệt quyết toán				Thực hiện đầu tư còn lại cuối kỳ
			Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	Quý báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Lũy kế từ khởi công đến cuối kỳ báo cáo	7	8	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8		
I	Chi phí xây dựng	884.098.393.354	(22.037.361.673)	(22.037.361.673)	862.061.031.681	-	-	272.781.328.557	862.061.031.681		
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	43.250.000	43.250.000	43.250.000	-	-	272.781.328.557	43.250.000		
2	Dự án Thủy điện Khe Bó (*)	884.098.393.354	(22.080.611.673)	(22.080.611.673)	862.017.781.681	-	-	-	862.017.781.681		
II	Giá trị thiết bị đầu tư	914.986.723.609	25.691.747.246	25.691.747.246	940.678.470.855	-	-	147.196.738.203	940.678.470.855		
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	914.986.723.609	25.691.747.246	25.691.747.246	940.678.470.855	-	-	-	940.678.470.855		
III	Chi phí bồi thường hỗ trợ và TĐC	140.362.996.347	29.105.652.331	29.105.652.331	169.468.648.678	-	-	3.884.949.136	169.468.648.678		
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Dự án Thủy điện Khe Bó (*)	140.362.996.347	29.105.652.331	29.105.652.331	169.468.648.678	-	-	3.884.949.136	169.468.648.678		
IV	Chi phí quản lý dự án	70.524.310.184	518.042.047	518.042.047	71.042.352.231	-	-	23.633.305.527	71.042.352.231		
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	70.524.310.184	518.042.047	518.042.047	71.042.352.231	-	-	23.633.305.527	71.042.352.231		
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	45.566.509.737	1.290.898.958	1.290.898.958	46.857.408.695	-	-	35.686.372.242	46.857.408.695		
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	45.566.509.737	1.290.898.958	1.290.898.958	46.857.408.695	-	-	35.686.372.242	46.857.408.695		
VI	Chi phí lãi vay và chi phí khác	372.053.615.576	117.947.462	117.947.462	372.171.563.038	-	-	72.256.924.969	372.171.563.038		
1	Dự án Thủy điện Bắc Bình	338.953.370	119.440.941	119.440.941	458.394.311	-	-	72.256.924.969	458.394.311		
2	Dự án Thủy điện Khe Bó	371.714.662.206	(1.493.479)	(1.493.479)	371.713.168.727	-	-	-	371.713.168.727		
	Tổng cộng	2.427.592.548.807	34.686.926.371	34.686.926.371	2.462.279.475.178	-	-	2.462.279.475.178	2.462.279.475.178		

(*) : 6 tháng đầu năm 2014. Công ty thực hiện điều chỉnh chi phí đến bù giải phóng mặt bằng trước đây phản ánh ở mục Chi phí xây lắp sang mục Chi phí Bồi thường hỗ trợ và tài chính cơ sở tiếp theo.

Teq

Phuong



Trần Thị Minh Trung
Người lập biểu

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ										Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối kỳ				
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng	
		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
A																
	Dự án Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	43.250.000	-	-	-	-	119.440.941	162.690.941	43.250.000	-	-	-	-	458.394.311	501.644.311	
I	Chi phí xây lắp (CT chính)	43.250.000	-	-	-	-	-	43.250.000	43.250.000	-	-	-	-	-	43.250.000	
I	Các hạng mục công trình đồng bộ	43.250.000	-	-	-	-	-	43.250.000	43.250.000	-	-	-	-	-	43.250.000	
	- Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Nhà ở và Nhà làm việc cho CBCNV	43.250.000	-	-	-	-	-	43.250.000	43.250.000	-	-	-	-	-	43.250.000	
II																
	Chi phí khác	-	-	-	-	-	119.440.941	119.440.941	119.440.941	-	-	-	-	458.394.311	458.394.311	
I	Giải đoạn thực hiện đầu tư	-	-	-	-	-	119.440.941	119.440.941	119.440.941	-	-	-	-	223.249.765	223.249.765	
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật	-	-	-	-	-	119.440.941	119.440.941	119.440.941	-	-	-	-	223.249.765	223.249.765	
I.1.1	Chi phí thiết kế	-	-	-	-	-	119.440.941	119.440.941	119.440.941	-	-	-	-	97.808.824	97.808.824	
	- CP TK - Đường vận hành lên Tháp điện áp và xuống Cửa nhận nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.808.824	97.808.824	
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119.440.941	119.440.941	
I.1.2	Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	119.440.941	119.440.941	119.440.941	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	
	- Chi phí thẩm định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	
Giải đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX																
2	Chi phí Ban chuẩn bị sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.808.824	97.808.824	
2.1	Chi phí Ban chuẩn bị sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119.440.941	119.440.941	
2.2	Các mục chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	
	- Chi phí kiểm toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	
B																
	Dự án Thủy điện Khe Bô	(22.080.611.673)	25.691.747.246	29.105.652.331	518.042.047	1.290.898.958	(1.493.479)	34.524.235.430	862.017.781.681	940.678.470.855	169.468.648.678	71.042.352.231	46.857.408.695	371.713.168.727	2.461.777.830.867	
I	Chi phí xây dựng	5.529.670.597	-	-	-	-	-	5.529.670.597	5.529.670.597	-	-	-	-	-	5.529.670.597	
I	Công trình chính	5.138.227.788	-	-	-	-	-	5.138.227.788	5.138.227.788	-	-	-	-	-	5.138.227.788	
a	Tuyến áp lực	1.807.471.932	-	-	-	-	-	1.807.471.932	1.807.471.932	-	-	-	-	-	1.807.471.932	
	- Đập dâng	313.330.650	-	-	-	-	-	313.330.650	313.330.650	-	-	-	-	-	313.330.650	
	- Đập tràn	725.363.022	-	-	-	-	-	725.363.022	725.363.022	-	-	-	-	-	725.363.022	
	- Cua xả cắt	15.329.317	-	-	-	-	-	15.329.317	15.329.317	-	-	-	-	-	15.329.317	
	- Đường ống áp lực	726.520.228	-	-	-	-	-	726.520.228	726.520.228	-	-	-	-	-	726.520.228	
	- Trạm phân phối điện ngoài trời	26.928.715	-	-	-	-	-	26.928.715	26.928.715	-	-	-	-	-	26.928.715	
b	Tuyến năng lượng	3.330.755.856	-	-	-	-	-	3.330.755.856	3.330.755.856	-	-	-	-	-	3.330.755.856	
	- Cua nhận nước	85.394.159	-	-	-	-	-	85.394.159	85.394.159	-	-	-	-	-	85.394.159	
	- Nhà máy và kênh xả	3.245.361.697	-	-	-	-	-	3.245.361.697	3.245.361.697	-	-	-	-	-	3.245.361.697	
C																
	Nhà vận hành - Đường vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.196.364.922	4.196.364.922	
	- Nhà vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.196.364.922	4.196.364.922	
D																
	Công trình tạm phục vụ thi công	9.227.937	-	-	-	-	-	9.227.937	9.227.937	-	-	-	-	-	9.227.937	
a	Đề quai	9.227.937	-	-	-	-	-	9.227.937	9.227.937	-	-	-	-	-	9.227.937	
b	Đường thi công - vận hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Bọc phủ mố đá Tam Đình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
d	Điện phục vụ thi công Công trình chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
e	Hệ thống cấp nước sinh hoạt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
f	Hệ thống cấp nước thi công	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
g	Kho tạm chứa máy phát điện diesel và kho rửa Stato	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ				Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối kỳ				Cộng					
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		Chi phí lãi vay và chi phí khác				
		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
A															
3	Khu phụ trợ - Nhà tạm & điều hành thi công - CT công cộng								34.094.233.853						34.094.233.853
a	Khu phụ trợ lần trải								17.525.727.273						17.525.727.273
b	Sân nền khu phụ trợ								4.894.678.182						4.894.678.182
c	Nhà tạm nhà điều hành thi công XD (Lần trải XD)								11.673.828.398						11.673.828.398
4	Công trình liên quan - Đường dây 220kV	382.214.872						382.214.872	14.105.780.216						14.105.780.216
		382.214.872						382.214.872	14.105.780.216						14.105.780.216
II	Chi phí thiết bị		25.691.747.246					25.691.747.246		940.678.470.855					940.678.470.855
1	Thiết bị cơ điện		18.398.901.074					18.398.901.074		679.825.984.530					679.825.984.530
2	Máy biến áp lực		2.252.726.000					2.252.726.000		29.305.121.027					29.305.121.027
3	Thiết bị trạm phân phối 220kV		2.484.473.754					2.484.473.754		20.226.491.369					20.226.491.369
4	Thiết bị cơ khí thủy công cửa nhân nước, cửa xả cắt									76.748.179.549					76.748.179.549
5	Thiết bị cơ khí thủy công tràn		2.037.580.918					2.037.580.918		111.555.517.331					111.555.517.331
6	Thiết bị cầu trục giữa máy									19.209.614.739					19.209.614.739
7	Thiết bị hệ thống PCCC									3.395.945.850					3.395.945.850
8	Thiết bị quan trắc									396.750.000					396.750.000
9	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt									14.866.460					14.866.460
III	Chi phí quản lý dự án				518.042.047			518.042.047				71.042.352.231			71.042.352.231
1	Chi phí Ban quản lý				518.042.047			518.042.047				71.042.352.231			71.042.352.231
	- CP Ban quản lý dự án TD 2											210.837.589			210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty				152.316.804			152.316.804				44.107.818.624			44.107.818.624
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB				365.725.243			365.725.243				26.723.696.018			26.723.696.018
IV	Chi phí tư vấn					1.290.898.958		1.290.898.958					46.857.408.695		46.857.408.695
1	Chi phí khảo sát xây dựng												16.506.151.285		16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư												1.459.141.904		1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình												19.426.176.912		19.426.176.912
4	CP tham tra BCNC tiến khai thi												23.545.455		23.545.455
5	CP tham tra dự án đầu tư												93.116.164		93.116.164
6	CP tham tra TKKT, BVTC												452.298.929		452.298.929
7	CP tham tra dự toán XDCT												247.602.727		247.602.727
8	VTB												228.096.400		228.096.400
9	CP giám sát XDCT												2.809.545.681		2.809.545.681
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng												1.266.327.067		1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TB												1.543.374.234		1.543.374.234
12	Chi phí lập hồ sơ môi trường												239.769.644		239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT												702.956.965		702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiện định												521.922.370		521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác												46.484.000		46.484.000
16	Trình toán thủy văn, thủy năng và kinh tế TC							354.667.776							354.667.776
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt							618.788.182							618.788.182



THỰC ĐẦU TƯ THEO DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Tên dự án, công trình, hạng mục công trình	Thực hiện đầu tư trong kỳ						Lấy kế thực hiện đầu tư từ khởi công đến cuối kỳ						Cộng	
		Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Chi phí lãi vay và chi phí khác	Cộng	Xây lắp	Thiết bị	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	Chi phí quản lý dự án	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		Chi phí lãi vay và chi phí khác
	A	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT ban vệ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị					317.443.000		317.443.000					317.443.000		317.443.000
V	Chi phí khác và lãi vay						(1.493.479)	(1.493.479)						371.713.168.727	371.713.168.727
1.1	Chi phí trả phí bơm min, vật nổ													27.031.040.282	27.031.040.282
1.2	CP bảo hiểm công trình													1.446.366.000	1.446.366.000
1.3	Lệ phí thẩm định, Dự án đầu tư													12.237.667.682	12.237.667.682
1.4	CP TN mô hình thủy lực													50.000.000	50.000.000
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC													1.358.821.904	1.358.821.904
1.6	CP mô tả địa chất hố móng													802.112.009	802.112.009
1.7	Một số CP khác													768.194.536	768.194.536
1.8	Chi phí ban CBSX													6.205.102.655	6.205.102.655
1.9	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật													3.615.003.678	3.615.003.678
2	Lãi vay vốn xây dựng						(1.493.479)	(1,493,479)						344.682.128.445	344.682.128.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư	(27.610.282.270)						1,495,370,061						169,468,648,678	169,468,648,678
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân, TĐC						29.105.652.331							1.167.379.527	1.167.379.527
2	Trích đó ban đó địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng													4.912.913.454	4.912.913.454
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiết bị và quy hoạch di dân tái định cư - Đường tranh ngập vùng lòng hồ	(10.606.292.880)		12.101.662.941				1,495,370,061						17.436.090.656	17.436.090.656
4	CP xây dựng khu tái định cư vùng lòng hồ	(17.003.989.390)		17.003.989.390										42.469.031.915	42.469.031.915
5	Điện bù thiết bị tái sản của dân vùng lòng hồ													97.382.046.022	97.382.046.022
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng													6.101.187.104	6.101.187.104
	Tổng Cộng	(22.037.361.673)	25.691.747.246	29.105.652.331	518.042.047	1.290.898.958	117.947.462	34.686.926.371	862.061.037.681	940.678.470.855	169.468.648.678	71.042.352.231	46.857.408.695	372.171.563.038	2.462.279.475.178



Phạm
 Nguyễn Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Tly
 Trần Thị Minh Trung
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2014

Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH BÀN GIAO

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Công trình, hạng mục Công trình	Tổng dự toán đã duyệt	Số dư chi phí thực hiện đầu tư công trình đã hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Chi phí thực hiện đầu tư công trình hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán		Giá trị công trình hoàn thành bàn giao đã phê duyệt quyết toán		Số dư CP thực hiện đầu tư hoàn thành bàn giao chưa phê duyệt quyết toán
			Phát sinh trong quý	Lấy kể từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lấy kể từ đầu năm	Phát sinh trong quý	Lấy kể từ đầu năm	

Phuong



Trần Thị Minh Trung
Người lập biểu

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2014

CHI PHÍ KHÁC

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC
1	A	2	3	1	2	3
A	Dự án thủy điện Bắc Bình			119.440.941	119.440.941	458.394.311
I	Giai đoạn thực hiện đầu tư			119.440.941	119.440.941	223.249.765
I.1	Chi phí tư vấn kỹ thuật			119.440.941	119.440.941	223.249.765
I.1.1	Chi phí thiết kế			119.440.941	119.440.941	217.249.765
	- CP TK- Đường vận hành lên Tháp điều áp và xuống Cửa nhận nước			-	-	97.808.824
	- Chi phí khảo sát phục vụ công tác thiết kế kỹ thuật			119.440.941	119.440.941	119.440.941
I.1.2	Chi phí thẩm định					6.000.000
	- Chi phí thẩm định			-	-	6.000.000
II	Giai đoạn kết thúc XD đưa DA vào SX			-	-	235.144.546
II.1	Chi phí Ban chuẩn bị sản xuất					
II.2	Các mục chi phí khác					235.144.546
II.2.1	- Chi phí kiểm toán					235.144.546
B	Dự án Thủy điện Khe Bó			30.913.099.857	30.913.099.857	659.081.578.331
I	Chi phí quản lý dự án			518.042.047	518.042.047	71.042.352.231
1	Chi phí Ban quản lý			518.042.047	518.042.047	71.042.352.231
	- CP Ban quản lý dự án TĐ 2			-	-	210.837.589
	- Chi phí Ban quản lý tại Công ty			152.316.804	152.316.804	44.107.818.624
	- Chi phí Ban quản lý tại AKB			365.725.243	365.725.243	26.723.696.018
II	Chi phí tư vấn			1.290.898.958	1.290.898.958	46.857.408.695
1	Chi phí khảo sát xây dựng					16.506.151.285
2	Chi phí lập dự án đầu tư					1.459.141.904
3	Chi phí thiết kế xây dựng công trình					19.426.176.912
4	CP thẩm tra BCNC tiền khả thi					23.545.455
5	CP thẩm tra dự án đầu tư					93.116.164
6	CP thẩm tra TKKT, BVTC					452.298.929
7	CP thẩm tra dự toán XDCT					247.602.727
8	CP lựa chọn nhà thầu cung cấp VTTB					228.096.400
9	CP giám sát XDCT					2.809.545.681
10	CP tư vấn lập các BC chuyên ngành riêng					1.266.327.067
11	Chi phí giám sát lắp đặt TBj					1.543.374.234
12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu					239.769.644
13	CP kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định CL CT					702.956.965
14	CP lập Tổng mức đầu tư hiệu chỉnh					521.922.370
15	CP thực hiện công việc tư vấn khác					46.484.000
16	Tính toán thủy văn thủy năng và kinh tế năng lượng			354.667.776	354.667.776	354.667.776

Phụ lục 5

CHI PHÍ KHÁC

Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Nội dung chi phí	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý BC	Lũy kế từ khởi công đến cuối quý BC
1	A	2	3	1	2	3
17	CP TV XD đề án, TV HS khai thác sử dụng nước mặt			618.788.182	618.788.182	618.788.182
18	Tư vấn thẩm tra tài liệu KT bản vẽ TB công nghệ của nhà thầu cung cấp thiết bị			317.443.000	317.443.000	317.443.000
III	Chi phí lãi vay và chi phí khác			(1.493.479)	(1.493.479)	371.713.168.727
1	Chi phí khác			-	-	27.031.040.282
1.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			-	-	1.446.366.000
1.2	CP bảo hiểm công trình			-	-	12.237.667.682
1.3	Lệ phí thẩm định Dự án đầu tư			-	-	50.000.000
1.4	CP TN mô hình thủy lực			-	-	1.358.821.904
1.5	CPXD lưới tam giác thủy công, lưới TCTC			-	-	802.112.009
1.6	CP mô tả địa chất hố móng			-	-	768.194.536
1.7	Một số CP khác			-	-	6.205.102.655
1.8	Chi phí ban CBSX			-	-	3.615.003.678
1.9	CP quản lý giám sát môi trường - Thu dọn thảm thực vật			-	-	547.771.818
1.10	Điện phục vụ thi công Công trình chính			-	-	-
2	Lãi vay vốn xây dựng			(1.493.479)	(1.493.479)	344.682.128.445
VI	Chi phí di dân, tái định cư			29.105.652.331	29.105.652.331	169.468.648.678
1	CP điều tra và lập kế hoạch tổng thể di dân TĐC			-	-	1.167.379.527
2	Trích đo bản đồ địa chính phục vụ bồi thường giải phóng mặt bằng			-	-	4.912.913.454
3	Lập dự án hợp phần quy định tạm thời, điều tra thiệt hại và quy hoạch di dân tái định cư			12.101.662.941	12.101.662.941	17.436.090.656
4	Cắm mốc ranh giới giao đất mặt bằng			17.003.989.390	17.003.989.390	42.469.031.915
5	Đền bù thiệt hại tài sản của dân vùng lòng hồ			-	-	97.382.046.022
6	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng			-	-	6.101.187.104
	Tổng Cộng			31.032.540.798	31.032.540.798	659.539.972.642

Teg

Trần Thị Minh Trung
Người lập biểu

Phung

Nguyễn Tùng Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2014